

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch	
Ông Đỗ Dương Quy	Phó Chủ tịch	Từ ngày 05/10/2020
Ông Vũ Hoàng Thao	Phó Chủ tịch	Đến ngày 29/05/2020
Ông Vũ Quang Anh	Thành viên	Đến ngày 29/05/2020
Bà Phùng Thuý Hoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	
Ông Trương Vĩnh Hùng	Thành viên	Từ ngày 29/05/2020
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	Đến ngày 05/10/2020

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Vũ Quang Anh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 29/05/2020
Ông Trương Vĩnh Hùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/06/2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 232/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2021, trình bày từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại thời điểm 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.344.311.426	343.727.990.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.455.530.969	121.160.684.041
Tiền	111		33.955.530.969	96.160.684.041
Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	43.310.090.504	52.359.989.185
Chứng khoán kinh doanh	121		90.504	8.746.516.832
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(196.527.647)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.310.000.000	43.810.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.606.211.689	168.270.724.775
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.968.091.242	7.528.491.918
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.339.427.861	2.276.921.850
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	44.375.591.915
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	25.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	10	79.298.692.586	114.089.719.092
Hàng tồn kho	140		135.109.736	4.205.200
Hàng tồn kho	141	8	135.109.736	4.205.200
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.837.368.528	1.932.386.802
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	233.129.891	521.858.861
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.885.968.731	411.254.870
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	718.269.906	999.273.071
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		919.876.949.994	855.745.641.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		41.229.941.915	154.350.000
Phải thu nội bộ dài hạn	214		41.075.591.915	-
Phải thu dài hạn khác	216	10	154.350.000	154.350.000
Tài sản cố định	220		57.486.384.377	56.837.341.209
Tài sản cố định hữu hình	221	14	53.327.712.854	56.837.341.209
- Nguyên giá	222		85.717.965.986	80.482.763.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.390.253.132)	(23.645.421.949)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.158.671.523	-
- Nguyên giá	228		4.246.776.000	38.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.104.477)	(38.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		63.415.105.165	33.659.516.211
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	63.415.105.165	33.659.516.211
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	756.371.441.629	763.936.495.000
Đầu tư vào công ty con	251		590.518.228.485	591.785.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104.160.000.000	104.160.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.636.495.000	67.991.495.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.943.281.856)	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.374.076.908	1.157.939.571
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.374.076.908	1.157.939.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.140.221.261.420	1.199.473.631.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.631.137.967	106.430.303.751
Nợ ngắn hạn	310		52.286.366.367	15.470.414.858
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.337.395.252	1.932.753.099
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	40.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	178.299.368	914.830.116
Phải trả người lao động	314		6.944.484.441	5.095.093.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.051.739.837	4.010.617.945
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	696.193.901	731.648.447
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	31.038.253.568	2.365.868.436
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	379.603.232
Nợ dài hạn	330		1.344.771.600	90.959.888.893
Phải trả dài hạn khác	337	19	1.344.771.600	1.344.771.600
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	89.615.117.293
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.086.590.123.453	1.093.043.328.243
Vốn chủ sở hữu	410		1.086.590.123.453	1.093.043.328.243
Vốn góp của chủ sở hữu	411		806.000.000.000	705.998.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		806.000.000.000	705.998.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		160.024.381.018	150.969.761.771
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	14.250.514.780
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.085.461.763	9.085.461.763
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.480.280.672	212.739.389.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.302.651.845	35.867.030.427
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		37.177.628.827	176.872.359.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.140.221.261.420	1.199.473.631.994

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	50.573.185.840	42.979.342.858
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.287.273	50.738.710
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.554.898.567	42.928.604.148
Giá vốn hàng bán	11	22	27.662.297.412	14.981.256.062
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.892.601.155	27.947.348.086
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	51.802.651.925	188.020.370.943
Chi phí tài chính	22	24	18.549.162.230	19.291.633.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.479.130.766	19.035.697.615
Chi phí bán hàng	25	25	144.873.325	418.421.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.658.891.326	19.453.773.786
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.342.326.199	176.803.890.572
Thu nhập khác	31		-	1.332.332.292
Chi phí khác	32		164.697.372	1.263.863.362
Lợi nhuận khác	40		(164.697.372)	68.468.930
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.177.628.827	176.872.359.502
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.177.628.827	176.872.359.502

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		37.177.628.827	176.872.359.502
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.817.302.232	6.888.069.398
Các khoản dự phòng	03		9.746.754.209	88.831.346
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		728.354	437.864
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(50.647.784.514)	(188.020.370.943)
Chi phí lãi vay	06		8.479.130.766	19.035.697.615
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13.573.759.874	14.865.024.782
<i>Tăng giảm các khoản phải thu</i>	09		(72.909.101.629)	17.173.436.933
<i>Tăng giảm hàng tồn kho</i>	10		(130.904.536)	(4.205.200)
<i>Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</i>	11		12.743.613.221	(31.719.992.145)
<i>Tăng giảm chi phí trả trước</i>	12		72.591.633	1.453.861.352
<i>Tăng giảm chứng khoán kinh doanh</i>	13		8.746.426.328	28.988.170.815
<i>Tiền lãi vay đã trả</i>	14		(5.381.061.744)	(9.561.998.813)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>	15		-	(450.000.000)
<i>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</i>	16		-	4.271.000
<i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i>	17		(379.603.232)	(1.492.030.675)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(43.664.280.085)	19.256.538.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
<i>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	21		(41.381.083.679)	(11.234.691.989)
<i>Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	22		25.087.973	-
<i>Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	23		(26.550.000.000)	(13.910.000.000)
<i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	24		2.050.000.000	100.000.000
<i>Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	25		-	(98.300.000.000)
<i>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27		151.904.642.073	112.292.462.005
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		86.048.646.367	(11.052.229.984)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(33.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112.088.791.000)	(50.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112.088.791.000)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(69.704.424.718)	(75.795.691.935)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		121.160.684.041	196.956.813.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(728.354)	(437.864)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	51.455.530.969	121.160.684.041

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng

Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, (tên cũ là Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không), tên giao dịch quốc tế là Aviation Logistics Joint Stock Company, tên viết tắt là ALS (gọi tắt là “Công ty “); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102355611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007 và được thay đổi lần thứ 19 ngày 23/10/2020.

Công ty có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 705.998.200.000 đồng (Bảy trăm linh năm tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng./). Số vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 806.000.000.000 đồng.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục Hải quan; Dịch vụ kiểm tra, cân hàng; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển (đóng gói bao bì, giao nhận tại nhà, dịch vụ vận chuyển mặt đất); Dịch vụ nhận, gửi, chuyển phát hàng hóa; Đại lý vận tải; Dịch vụ Logistics;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải Hàng không; Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Đại lý du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành Quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Hoạt động kho bãi (dịch vụ đại lý kho vận, dịch vụ kho ngoại quan);
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Chuyển phát; Chi tiết: dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu ngành công nghiệp xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Chi tiết: Quét, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp; Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia cho ngành thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, ngành công nghiệp hóa chất, ngành dược; Bán buôn hệ thống kệ kho, giá đỡ, khay bằng sắt, thép, trang thiết bị Inox, nhựa; Bán buôn pallet;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chi tiết: Hoạt động của bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Các dịch vụ tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Chi tiết: Môi trường thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống; Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dụng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn hàng mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm; Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê Chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Chi tiết: Bán buôn xe nâng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Chi tiết bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất pallet;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ, giáo dục các kỹ năng mềm (ngoại ngữ, thuyết trình, vi tính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời; (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

4.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thời điểm trích lập dự phòng là thời điểm cuối năm lập báo cáo tài chính.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện, vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho năm hiện tại là 20%. Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó các bên liên quan của Công ty bao gồm: các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	745.405.423	11.991.237.320
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.210.125.546	84.169.446.721
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	17.500.000.000	25.000.000.000
	51.455.530.969	121.160.684.041

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.968.091.242	7.528.491.918
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.324.792.656	1.007.651.201
- Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	5.317.786.612	4.065.277.886
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	740.793.268	1.101.446.849
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.213.144.208	511.260.816
- Các khách hàng khác	1.371.574.498	842.855.166
Dài hạn	-	-
	10.968.091.242	7.528.491.918
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.574.355.787	6.775.857.752
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

7.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- + CIA
- + HPG
- Tổng giá trị trái phiếu
- + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	90.504	-	8.746.516.832	(196.527.647)
	90.504	-	5.101.516.832	(196.527.647)
	90.504	-	566.622.647	(196.527.647)
	-	-	4.534.894.185	-
	-	-	3.645.000.000	-
	-	-	3.645.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Đầu tư dưới hình thức thỏa thuận hợp tác đầu tư có điều kiện với Ông Nguyễn Bình An (*)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Vietcombank
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng VietinBank - CN Đông Anh
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Shinhan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	43.310.000.000	-	43.810.000.000	-
	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	550.000.000	-	550.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.500.000.000	-
	11.760.000.000	-	11.760.000.000	-

(*): Thỏa thuận Hợp tác đầu tư chứng khoán có điều kiện số 03/01/2018/TTHĐĐT ngày 30/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Logistics Hàng không và Ông Nguyễn Bình An, Công ty và Ông Nguyễn Bình An cùng hợp tác đầu tư mua chứng khoán niêm yết thông qua tài khoản giao dịch chứng khoán mà Ông Nguyễn Bình An mở tại Công ty CP Chứng khoán Phố Wall (WSS). Tổng giá trị hợp tác là 30 tỷ đồng; lợi nhuận cố định là 5%/năm; thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn cho đến khi Ông Nguyễn Bình An hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Công ty và WSS, đồng thời phải thông báo cho các bên còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	766.314.723.485	(9.943.281.856)	763.936.495.000	-
- <i>Đầu tư vào Công ty con</i>	590.518.228.485	-	591.785.000.000	-
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	21.175.000.000	-	21.175.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	150.150.000.000	-	150.150.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế kỷ	292.693.228.485	-	293.960.000.000	-
- <i>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</i>	104.160.000.000	(9.943.281.856)	104.160.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	97.200.000.000	(9.943.281.856)	97.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần ALS SDS	6.960.000.000	-	6.960.000.000	-
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	71.636.495.000	-	67.991.495.000	-
+ Đầu tư Dự án ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	31.546.495.000	-	31.546.495.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	40.090.000.000	-	36.445.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty con:

TT	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2020 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	30.000.000.000	55%	KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
2	Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	38.500.000.000	55%	Số 10, đường 5, Khu công nghiệp VSIP, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
3	Công ty Cổ phần Nhà Ga Hàng Hóa ALS	300.000.000.000	50,05%	Tầng 4, Ga hàng hóa ALS - cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội.
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	30.000.000.000	100%	Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
5	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS	80.000.000.000	100%	Tầng 3, Ga hàng hóa ALS - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội.
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế kỷ	103.000.000.000	51%	Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên

Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Hà Nội	27%	Vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng
2	Công ty Cổ phần ALS SDS	Hà Nội	48%	Dịch vụ Logistic giao nhận, vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	29.562.780	-	4.205.200	-
	105.546.956	-	-	-
	<u>135.109.736</u>	<u>-</u>	<u>4.205.200</u>	<u>-</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27)

(*): Là khoản cho vay theo các Hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty Cổ phần Logistics Hàng không và Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS, lãi suất cho vay cố định 5%/năm trong suốt thời hạn vay, thời hạn cho vay đến hết ngày 31/03/2021 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

- Ngắn hạn**
- Tạm ứng người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
 - Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS
 - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS
 - Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS
 - + *Cổ tức phải thu*
 - + *Các khoản khác*
 - Phải thu khác
- Dài hạn**
- Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác bên liên quan
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	79.298.692.586	-	114.089.719.092	-
	63.818.085.607	-	29.012.141	-
	15.000.000	-	15.000.000	-
	499.806.798	-	405.414.357	-
	-	-	193.006.200	-
	10.000.000.000	-	10.005.180.000	-
	615.898.145	-	101.351.250.000	-
	-	-	101.351.250.000	-
	615.898.145	-	-	-
	4.349.902.036	-	2.090.856.394	-
	154.350.000	-	154.350.000	-
	154.350.000	-	154.350.000	-
	79.453.042.586	-	114.244.069.092	-
	11.478.722.352	-	112.528.530.612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	233.129.891	521.858.861
- Chi phí công cụ dụng cụ	233.129.891	521.858.861
Dài hạn	1.374.076.908	1.157.939.571
- Chi phí chờ phân bổ	1.038.570.630	1.157.939.571
- Chi phí công cụ dụng cụ	335.506.278	-
	1.607.206.799	1.679.798.432

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2020	38.000.000	38.000.000
- Tăng do mua sắm	4.208.776.000	4.208.776.000
31/12/2020	4.246.776.000	4.246.776.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2020	38.000.000	38.000.000
- Khấu hao trong năm	50.104.477	50.104.477
31/12/2020	88.104.477	88.104.477
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2020	-	-
31/12/2020	4.158.671.523	4.158.671.523

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 38.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	1.269.500.000	-
- Xây dựng cơ bản	62.145.605.165	33.659.516.211
+ Dự án 4.3 ha	51.157.648.408	27.031.905.475
+ Dự án Nhà ở xã hội - Đông Anh	1.671.286.136	1.671.286.136
+ Dự án cảng cạn (ICD) và trung tâm Logistics Lạc Đạo	8.341.348.485	-
+ Dự án khác	975.322.136	4.956.324.600
	63.415.105.165	33.659.516.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	74.001.533.744	974.450.328	5.252.529.000	59.760.000	194.490.086	80.482.763.158
- Tăng do đầu tư mua sắm	-	634.129.627	1.115.456.582	-	-	1.749.586.209
- Đầu tư XD CB hoàn thành	158.811.818	-	-	-	-	158.811.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.454.545)	-	-	-	(47.454.545)
- Tăng khác (*)	3.374.259.346	-	-	-	-	3.374.259.346
31/12/2020	77.534.604.908	1.561.125.410	6.367.985.582	59.760.000	194.490.086	85.717.965.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	20.669.968.439	330.673.295	2.390.530.129	59.760.000	194.490.086	23.645.421.949
- Khấu hao trong năm	7.869.785.544	261.141.423	636.270.788	-	-	8.767.197.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.366.572)	-	-	-	(22.366.572)
31/12/2020	28.539.753.983	569.448.146	3.026.800.917	59.760.000	194.490.086	32.390.253.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	53.331.565.305	643.777.033	2.861.998.871	-	-	56.837.341.209
31/12/2020	48.994.850.925	991.677.264	3.341.184.665	-	-	53.327.712.854

(*) Tăng khác: Đây là phần giá trị tài sản cố định hữu hình ghi tăng do vốn hóa chi phí lãi vay từ năm 2017 đến năm 2019 theo Quyết định thanh tra thuế số 83099/QĐ-CT-TKT5-XPVPHC ngày 14/09/2020.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 1.251.634.719 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.337.395.252	10.337.395.252	1.932.753.099	1.932.753.099
- Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	669.976.590	669.976.590	46.968.923	46.968.923
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	257.588.672	257.588.672	209.403.601	209.403.601
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Phú	54.635.650	54.635.650	54.635.650	54.635.650
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	-	-	925.362.000	925.362.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	354.110.000	354.110.000	207.171.000	207.171.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	8.690.000.000	8.690.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	311.084.340	311.084.340	489.211.925	489.211.925
Dài hạn	-	-	-	-
	10.337.395.252	10.337.395.252	1.932.753.099	1.932.753.099
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.617.565.262	9.617.565.262	256.372.524	256.372.524

(Chỉ tiết xem Thuyết minh số 27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	914.830.116	14.877.581.221	15.614.111.969	178.299.368
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.037.675.288	2.037.675.288	-
- Thuế thu nhập cá nhân	914.830.116	5.167.004.324	5.903.535.072	178.299.368
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.506.704.237	7.506.704.237	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	163.197.372	163.197.372	-
Phải thu	999.273.071	1.677.251.684	1.396.248.519	718.269.906
- Thuế giá trị gia tăng	32.058.482	-	-	32.058.482
- Thuế thu nhập cá nhân	2.702.313	1.398.950.832	1.396.248.519	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	964.512.276	278.300.852	-	686.211.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.051.739.837	4.010.617.945
- Chi phí lãi trái phiếu	2.473.745.707	4.005.683.841
- Các khoản trích trước khác	577.994.130	4.934.104
Dài hạn	-	-
	3.051.739.837	4.010.617.945

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là doanh thu nhận trước cho thuê kho và các dịch vụ kèm theo.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	31.038.253.568	2.365.868.436
- Kinh phí công đoàn	16.833.000	15.106.000
- Bảo hiểm xã hội	-	2.530.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.020.700.568	2.347.512.436
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	29.110.849.000	-
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS phải trả</i>	1.080.000.000	936.000.000
+ <i>Các khoản khác</i>	829.851.568	1.411.512.436
Dài hạn	1.344.771.600	1.344.771.600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.344.771.600	1.344.771.600
	32.383.025.168	3.710.640.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình góp vốn của các cổ đông đến thời điểm 31/12/2020 như sau:

STT	Thành viên	31/12/2020			01/01/2020		
		Vốn thực góp		Tỷ lệ %	Theo giấy ĐKKD		Tỷ lệ %
		VND			VND		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	81.312.000.000	10,09%	10,08%	71.148.000.000	50.820.000.000	10,06%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Vinacapital	-	0,00%	9,92%	70.000.000.000	50.000.000.000	9,90%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	45.466.600.000	5,64%	5,64%	39.783.300.000	28.416.660.000	5,63%
4	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	26.214.000.000	3,25%	3,03%	21.384.000.000	17.820.000.000	3,53%
5	Công ty TNHH Nhà Ga Hàng hóa Cam Ranh	6.000.000.000	0,74%	0,85%	6.000.000.000	5.000.000.000	0,99%
6	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành	11.160.000.000	1,39%	1,58%	11.160.000.000	9.300.000.000	1,84%
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	-	0,00%	3,40%	24.000.000.000	-	0,00%
8	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	45.459.900.000	5,64%	2,55%	18.064.000.000	-	0,00%
9	Các Cổ đông khác	590.387.500.000	73,25%	62,95%	444.458.900.000	343.643.340.000	68,05%
		806.000.000.000	100%	100%	705.998.200.000	505.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	705.998.200.000	505.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	100.001.800.000	200.998.200.000
+ Vốn góp cuối năm	806.000.000.000	705.998.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.199.640.000	151.500.000.000

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	70.599.820	50.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	80.600.000	70.599.820
+ Cổ phiếu phổ thông	80.600.000	70.599.820
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.600.000	70.599.820
+ Cổ phiếu phổ thông	80.600.000	70.599.820

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

20.4 CÁC QUỸ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.085.461.763	9.085.461.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	505.000.000.000	136.719.760.000	28.500.516.551	9.085.461.763	187.367.030.427	866.672.768.741
- Tăng vốn trong năm từ trái phiếu chuyển đổi	99.998.200.000	-	-	-	-	99.998.200.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi sang thặng dư vốn cổ phần	-	14.250.001.771	(14.250.001.771)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	176.872.359.502	176.872.359.502
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	101.000.000.000	-	-	-	(101.000.000.000)	-
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(50.500.000.000)	(50.500.000.000)
31/12/2019	705.998.200.000	150.969.761.771	14.250.514.780	9.085.461.763	212.739.389.929	1.093.043.328.243
01/01/2020	705.998.200.000	150.969.761.771	14.250.514.780	9.085.461.763	212.739.389.929	1.093.043.328.243
- Tăng vốn trong năm từ trái phiếu chuyển đổi	100.001.800.000	-	-	-	-	100.001.800.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi sang thặng dư vốn cổ phần	-	9.054.619.247	(14.250.514.780)	-	-	(5.195.895.533)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	37.177.628.827	37.177.628.827
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(141.199.640.000)	(141.199.640.000)
- Tăng khác (**)	-	-	-	-	2.762.901.916	2.762.901.916
31/12/2020	806.000.000.000	160.024.381.018	-	9.085.461.763	111.480.280.672	1.086.590.123.453

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 29/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP Logistics Hàng không.

(**): Tăng khác: Đây là phần giá trị tài sản cố định hữu hình ghi tăng do vốn hóa chi phí lãi vay từ năm 2017 đến năm 2019 và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định thanh tra thuế số 83099/QĐ-CT-TKT5-XPVPHC ngày 14/09/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.573.185.840	42.979.342.858
	50.573.185.840	42.979.342.858
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27)	40.731.650.638	31.704.497.452

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.662.297.412	14.981.256.062
	27.662.297.412	14.981.256.062

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.088.403.529	2.490.904.429
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.559.380.985	183.469.630.000
- Lãi trái phiếu	-	2.059.836.514
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.154.867.411	-
	51.802.651.925	188.020.370.943

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí lãi vay	8.479.130.766	19.035.697.615
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	728.354	437.864
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	88.831.346
- Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	82.244.496	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	9.943.281.856	-
- Chi phí tài chính khác	43.776.758	166.666.646
	18.549.162.230	19.291.633.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	18.658.891.326	19.453.773.786
- Nguyên vật liệu	327.408.020	421.051.557
- Nhân viên quản lý	11.527.947.725	11.333.773.248
- Khấu hao tài sản cố định	727.879.349	835.763.779
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	240.112.530	369.149.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.389.288.624	2.518.313.801
- Chi phí quản lý khác	3.446.255.078	3.975.721.548
Các khoản chi phí bán hàng	144.873.325	418.421.200
- Chi phí bán hàng khác	144.873.325	418.421.200
	18.803.764.651	19.872.194.986

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	9.723,51	9.735,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng		40.731.650.638	31.704.497.452
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	3.904.520.495	3.022.869.591
- Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng Không tại Tỉnh Bắc Ninh	Chi nhánh	243.413.055	80.110.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	10.287.139.264	8.394.216.409
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	Công ty con	1.698.248.915	1.065.253.222
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	23.753.310.111	18.968.448.230
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông	114.352.600	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	Đầu tư khác	349.750.000	78.650.000
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	380.916.198	94.950.000
Mua hàng		11.594.810.871	3.088.147.317
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	2.243.563.356	1.434.590.577
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	1.451.247.515	1.653.556.740
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	7.900.000.000	-
Lãi vay nhận được		493.561.644	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	493.561.644	-
Cổ tức nhận được		48.559.380.985	183.439.550.000
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	24.750.000.000	33.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	750.750.000	129.879.750.000
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	Công ty con	3.176.250.000	2.752.750.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	10.500.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	5.299.478.485	4.802.250.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	Đầu tư khác	4.082.902.500	4.004.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		10.574.355.787	6.775.857.752
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	2.324.792.656	1.007.651.201
- Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	Công ty con	5.317.786.612	4.065.277.886
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	Công ty con	740.793.268	1.101.446.849
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	Công ty con	1.213.144.208	511.260.816
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	319.573.418	12.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng Không tại Tỉnh Bắc Ninh	Chi nhánh	125.803.981	78.221.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	493.561.644	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	Đầu tư khác	38.900.000	-
Phải trả người bán		9.617.565.262	256.372.524
- Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	Công ty con	669.976.590	46.968.923
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	Công ty con	257.588.672	209.403.601
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	8.690.000.000	-
Các khoản phải thu khác		11.478.722.352	112.528.530.612
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	253.304.373	185.411.873
- Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	Công ty con	615.898.145	101.863.480.022
- Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng Không tại Tỉnh Bắc Ninh	Chi nhánh	80.531.504	4.718.000
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	Công ty con	91.335.500	108.165.750
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	Công ty con	-	193.006.200
- Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	Đầu tư khác	-	168.568.767
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	10.000.000.000	10.005.180.000
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	437.652.830	-
Các khoản phải thu nội bộ		41.075.591.915	44.375.591.915
- Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng Không tại Tỉnh Bắc Ninh	Chi nhánh	41.075.591.915	44.375.591.915
Các khoản phải thu về cho vay		25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	25.000.000.000	-

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng